

Với bộ tài liệu giải bài tập SBT Tiếng anh lớp 8 **Unit 2: Life in the countryside** SBT chi tiết nhất được tổng hợp kiến thức trọng tâm của bài và lời giải hay của các bài tập trong sách bài tập nằm trong nội dung chương trình giảng dạy bộ môn Tiếng anh lớp 8 giúp các em học sinh dễ dàng tiếp thu và củng cố kiến thức trong quá trình học tập. Mời quý thầy cô cùng các em học sinh tham khảo bài viết chi tiết dưới đây.

Giải Tiếng Anh 8 SBT Phonetics trang 9 sách mới

1a. Write a word under each picture...(Viết một từ dưới mỗi hình ảnh. Tất cả các từ nên chứa /b/ hoặc /c/)

1. black (màu đen)	2. clock (đồng hồ)
3. class (lớp học)	4. cloud (mây)
5. clown (thằng hề)	6. blue (màu xanh dương)
7. clothes (quần áo)	8. blouse (áo cánh)
9. blow (thổi)	

1b. Put the words into the right columns. Then say them aloud. (Đặt các từ vào đúng cột. Sau đó đọc to chúng)

/b/	/c/
black, blue, blouse, blow	clock, class, cloud, clown, clothes

2. Underline the words...(Gạch dưới những từ với /b/ hoặc /c/ trong câu. Sau đó đọc các câu lớn)

1. blossoming	2. blackberries	3. clear, blue
4. class	5. click	6. blue

Hướng dẫn dịch:

1. Khu vườn đang nở hoa thật đẹp.
2. Tôi thích hái quả mâm xôi trong rừng.
3. Bầu trời thật trong và xanh ở miền quê.

4. Sau khi khảo sát, chúng tôi phải báo cáo những phát hiện của mình cho lớp.
5. Nhấp chuột 2 lần để mở file này.
6. Màu sắc yêu thích của tôi là xanh dương.

Giải SBT Anh 8 mới Vocabulary - Grammar trang 10-11

1. Verbs and nouns that go together...(Những động từ và danh từ mà đi cùng nhau. Trong mỗi khung, khoanh tròn một danh từ mà không đi với động từ)

a. a taxi (một chiếc tắc xi)	b. the chickens (những con gà)
c. milk (sữa)	d. courage (lòng dũng cảm)
e. an answer (một câu trả lời)	f. a fish (một con cá)
g. posts (thư từ)	h. meat (thịt)

2. Choose one noun... (Chọn một danh từ trong mỗi khung và viết một câu sử dụng nó với động từ tương xứng)

1. ride a bike

=> I enjoy riding a bike to school

2. herd the buffaloes

=> The children in my hometown usually herd the buffaloes in their summer time.

3. collect water

=> My family have to collect water from the well in the next village.

4. transport furniture

=> This weekend we will transport furniture to our new house in the City.

5. put up a tent

=> Tomorrow we will go on a picnic and put up a tent in the woods.

6. milk a cow

=> The farmer always milks the cow every morning.

7. pick apples

=> In my childhood I usually went to pick apple in my grandparents' garden.

8. grow vegetables

=> We grow vegetables behind our house.

Hướng dẫn dịch:

1. Tôi thích đạp xe đến trường
2. Bọn trẻ ở quê tôi thường chăn giữ trâu vào mùa hè của chúng.
3. Gia đình tôi phải đi lấy nước từ giếng ở làng bên.
4. Cuối tuần này chúng tôi sẽ chở đồ đến nhà mới của chúng tôi trong thành phố.
5. Mai chúng tôi sẽ đi cắm trại và dựng một cái lều trong rừng.
6. Người nông dân luôn vắt sữa vào mỗi buổi sáng.
7. Trong thời thơ ấu, tôi thường đi hái táo trong vườn của ông bà tôi.
8. Chúng tôi trồng rau cải phía sau nhà chúng tôi.

3. Use the adjectives below to complete the sentences. (Sử dụng tính từ bên dưới để hoàn thành câu)

1. friendly	2. slow	3. nomadic	4. safe
5. inconvenient	6. quiet	7. vast	8. peaceful

Hướng dẫn dịch:

1. Tôi thích những người trong làng tôi. Họ rất thân thiện và hiếu khách.
2. Vài dân tộc ở miền núi phía bắc từng có cuộc sống du mục. Họ đã di chuyển để lấy thức ăn và tìm những vùng đất mới để trồng lúa.
3. Đừng lo. Du lịch ở đây thì an toàn, thậm chí vào ban đêm.

4. Thật quá bất tiện khi gửi một bức thư từ làng tôi. Bưu điện gần nhất cũng cách mấy dặm.
5. Im lặng nào! Đang có tiết kiểm tra đây.
6. Tôi yêu bầu trời rộng lớn vào những đêm đầy sao. Nó thật là tuyệt vời.
7. Tasadays là một bộ lạc bình yên. Họ không bao giờ chiến tranh và đánh trẻ con.

4. Use the words in the...(Sử dụng những từ trong cột bên phải theo dạng đúng để hoàn thành các câu)

1. running	2. nomads	3. colorful
4. peace	5. riding	6. Collection

Hướng dẫn dịch:

1. Con cái chúng tôi thích chạy quanh những cánh đồng, la hét và cười thật vui.
2. Những người du mục có cuộc sống rất khó khăn. Họ không thể sống mãi mãi ở một nơi.
3. Những cánh đồng đầy màu sắc vào mùa xuân khi những hoa dại nở.
4. Mọi người phải làm việc chăm chỉ cho hòa bình của thế giới.
5. Cưỡi ngựa là một trong những kỹ năng mà mọi đứa trẻ du mục ở Mông Cổ đều phải học.
6. Chị tôi có một bộ sưu tập bút bê giấy rất đẹp.

5. Some of the comparisons...(Vài so sánh trong những câu này là không đúng. Hãy gạch dưới và sửa lỗi)

1. more low => lower
2. than => as
4. bỏ more
6. near => nearer

Hướng dẫn dịch:

1. Chi phí sống ở miền quê thì thấp hơn ở thành phố.
2. Nói chung, dựng một căn lều không khó như xây một ngôi nhà.
3. Thu hoạch là thời gian bận rộn nhất của năm ở miền quê.
4. Những con chó giỏi hơn con người về việc phát hiện mùi vị.
5. Cuộc sống trong một thành phố lớn thú vị hơn cuộc sống trong một thị trấn nhỏ.
6. Cái lều này gần đường chính hơn cái lều đó kia.
7. Những ruộng lúa trên núi thường không lớn bằng những cái ở đất thấp.
8. Con đường băng qua Thung lũng Chết là nguy hiểm nhất ở quốc gia tôi.

6. Use verb in the brackets...(Sử dụng những tính từ trong ngoặc đơn ở dạng đúng của so sánh để hoàn thành các câu.)

1. smaller than	2. the slowest
3. more interesting	4. more convenient
5. as crowded as	6. the busiest, hardest
7. the friendliest	8. more noisier

Hướng dẫn dịch:

1. Một ngôi làng nhỏ hơn một thành phố về kích thước.
2. Trong 3 loại gia súc ở sa mạc Mông cổ, cừu là con vật chậm chạp nhất.
3. Một thành phố có những hoạt động thú vị hơn miền quê.
4. Thành phố mang đến nhiều dịch vụ hơn. Nó tiện nghi hơn ở miền quê.
5. Làng tôi chỉ có 1200 người. Nó không đông như thành phố.
6. Ở miền quê, thời gian thu hoạch thường là thời gian bận rộn và khó khăn nhất.
7. Vài người nghĩ rằng dân bản địa ở miền quê thân thiện hơn người thành phố.

8. Nơi nào ồn ào hơn, thành phố hay miền quê?

7. For each group, choose the correct sentence A or B. (Cho mỗi nhóm, chọn câu chính xác A hay B.)

1. A	2. A	3. B	4. A	5. A	6. B
------	------	------	------	------	------

Giải sách bài tập Anh 8 Speaking trang 12 sách mới

1a. Say the definitions...(Đọc những định nghĩa và nối chúng với những từ đúng.)

1 - C. pastures - một khu vực cỏ rộng lớn nơi mà gia súc ăn

2 - B. herding - dắt đàn gia súc tìm thức ăn và chăm sóc chúng

3 - E. harvest time – khoảng thời gian khi nông dân thu hoạch vụ mùa của họ.

4 - A. a buffalo-drawn cart - một dạng phương tiện bằng gỗ để di chuyển những vật nặng

5 - F. a kite - một món đồ chơi đầy màu sắc mà có thể bay

6 - D. a buffalo - một con vật để cày ruộng

1b. Make complete definitions...(Hoàn thành những định nghĩa từ thông tin trong phần 1a và thực hành đọc to chúng.)

1. Pastures are the vast areas of grass where the cattle feed.

2. Herding is taking the cattle out for food and looking.

3. Harvest time is a time the farmers collect their crops.

4. A buffalo-drawn cart is a wooden form of transport for moving heavy things.

5. A kite is a colourful playing which can fly.

6. A buffalo is an animal for ploughing the fields.

Hướng dẫn dịch:

1. Đồng cỏ là những khu vực cỏ rộng lớn mà gia súc đến ăn.
2. Chăn giữ là đất đàn gia súc tìm thức ăn và chăm sóc chúng
3. Thời gian thu hoạch là thời gian mà nông dân thu hoạch vụ mùa của họ.
4. Xe trâu kéo là một dạng phương tiện bằng gỗ để di chuyển những vật nặng.
5. Con diều là món đồ chơi đầy màu sắc mà có thể bay.
6. Con trâu là một con vật để cày ruộng.

2. Choose one of the words... (Chọn một trong những từ bên dưới và tạo thành một cuộc đối thoại ngắn mà từ đó được sử dụng).

a camel

A: Oh, what is this animal? It looks funny.

B: It is a camel. It is a big animal with one or two humps on its back.

A: Where does it live?

B: It often lives in the desert.

A: Is it helpful?

B: It is a good friend of nomads. It can help to transport heavy things.

Hướng dẫn dịch:

A: Ô, con này là con gì vậy? Nó trông vui nhỉ.

B: Nó là một con lạc đà. Nó là một động vật to lớn với 1 hoặc 2 cái bướu trên lưng.

A: Nó sống ở đâu vậy?

B: Nó thường sống ở sa mạc.

A: Nó có ích chứ?

B: Nó là một người bạn tốt của dân du mục đấy. Nó có thể giúp chuyên chở vật nặng.

Giải sách bài tập Tiếng Anh lớp 8 Reading trang 13-14-15 sách mới

1. Read the passage and do the tasks that follow. (Đọc đoạn văn và làm nhiệm vụ phía dưới.)

a. Choose the correct heading for each paragraph. (Chọn tựa đề đúng cho mỗi đoạn văn.)

1. B. Life in the village
2. C. My trips to town
3. A. Our dreams

Hướng dẫn dịch:

Cuộc sống ở làng

Tôi sống trong một ngôi làng gần sông Mê Kông. Mỗi ngày, như hầu hết những người bạn của tôi, tôi đi bộ đến trường. Nó cách 3km. Sau khi tan học, tôi thường giúp mẹ tôi lấy nước từ sông và cho gà ăn. Cuối tuần, những người trong làng thường tụ tập ở sảnh cộng đồng nơi có một cái ti vi. Những người lớn xem ti vi, nhưng thường là họ nói về công việc đồng áng của họ và trao đổi những tin tức, Trẻ con chạy xung quanh, chơi những trò chơi và la hét vui vẻ. Tiếng cười được nghe ở khắp nơi.

Những chuyến đi của tôi đến thị trấn

Ba tôi thường dắt tôi đến phố chợ gần đó, nơi mà ông bán những sản phẩm của chúng tôi như rau củ, trái cây, trứng... Sau đó ông mua cho tôi một cây kem và cho tôi đi trên một tàu lửa điện trong quảng trường thị trấn. Tôi yêu những chuyến đi này.

Những giấc mơ của chúng tôi

Những đêm đầy sao, bọn trẻ chúng tôi nằm trên cỏ, nhìn bầu trời và thách nhau tìm dãy ngân hà. Chúng tôi mơ về những nơi xa xăm.

b. Find a word/ phrase from the passage which matches the definition. (Tìm một từ/ cụm từ từ đoạn văn mà nối với định nghĩa.)

1. collect	2. feed	3. hall	4. market	5. take a ride	6. dar
------------	---------	---------	-----------	----------------	--------

Hướng dẫn dịch:

1. Lấy nước từ một con sông và mang nó về nhà.
 2. Cho ăn.
 3. Một nơi mà những người trong làng có thể tụ tập cho những sự kiện quan trọng - community
 4. Một nơi mà một con đường được dựng để cho người dân địa phương bán những sản phẩm trong gia đình họ.
 5. Ngồi trên một xe buýt hoặc một tàu hỏa để nổ chở bạn đi vòng vòng.
 6. Thử thách ai đó làm cái gì khó.
- c. Choose the best answer. (Chọn câu trả lời hay nhất)

1. (D)	2. (D)	3. (C)	4. (D)
--------	--------	--------	--------

2. Read the interviews and do the tasks that follow. (Đọc những bài phỏng vấn và làm bài tập sau.)**Hướng dẫn dịch:****CHỈ CÓ Ở MIỀN QUÊ****Phỏng vấn 1 - Saul Robin**

Người phỏng vấn: Chào Saul. Công việc của bạn là gì?

Saul: Tôi đang là một bác sĩ bay.

Người phỏng vấn: Bạn có thể giải thích chi tiết hơn không?

Saul: Tôi giúp những người bệnh mà sống ở những khu vực xa xôi mà không có bệnh viện gần đó.

Người phỏng vấn: Bạn làm như thế nào?

Saul: Khi người ta ở những khu vực này có vấn đề sức khỏe gọi tôi. Tôi nói chuyện với họ qua radio và bảo họ làm gì. Nếu họ bệnh nặng hơn, tôi bay đến đó và giúp họ.

Người phỏng vấn: Nó là một công việc khó không?

Saul: Có, đặc biệt là bay trong thời tiết xấu.

Người phỏng vấn: Cảm ơn bạn, Paul

Phỏng vấn 2 - Timothy Wilson

Người phỏng vấn: Chào Timothy. Bạn làm gì để sống?

Timothy: Mình làm nhiều việc cùng lúc.

Người phỏng vấn: Tại sao?

Timothy: Mình sống trên một hòn đảo nhỏ ở Thái Bình Dương. Làng của mình chỉ có 140 người.

Người phỏng vấn: Vậy bạn làm gì?

Timothy: Mình có một khách sạn gia đình. Mình dậy sớm và làm bữa sáng cho khách. Sau đó mình lái xe đưa trẻ em trong làng đến trường, sau đó mình lấy thư và báo từ thuyền đem giao chúng cho làng.

Người phỏng vấn: Ý bạn là từ bưu điện phải không?

Timothy: Không, từ tàu. Bưu phẩm đến đảo 3 ngày 1 lần cho làng.

Người phỏng vấn: Thú vị thật. Mình chưa bao giờ gặp một người đàn ông với nhiều công việc như vậy. Cảm ơn.

2a. Choose the right person...(Chọn đúng người vào mỗi hoạt động, viết tên anh ta kế bên mỗi hoạt động.)

1. (SR)	2. (TW)	3. (SR)	4. (SR)	5. (TW)
---------	---------	---------	---------	---------

Hướng dẫn dịch:

1. Anh ấy nói chuyện với người ta trên radio.

2. Anh ấy thu gom thư và báo của làng từ tàu.
3. Anh ấy phải bay đến những nơi xa xôi.
4. Anh ấy giúp người bệnh.
5. Anh ấy sở hữu một khách sạn gia đình.

2b. Answer the questions in their full forms. (Trả lời những câu hỏi theo dạng đầy đủ.)

1. People who have health problem need his help.
2. When somebody is seriously ill.
3. Bad weather is not good for his job.
4. He prepares breakfast for his hotel guests.
5. The boat comes to the island every three days.

Hướng dẫn dịch:

1. Ai cần sự giúp đỡ từ Saul Robin?

Những người mà có vấn đề sức khỏe thì cần sự giúp đỡ của anh ấy.

2. Saul phải bay đến những nơi xa xôi khi nào?

Khi ai đó bị bệnh nặng.

3. Loại thời tiết nào không tốt cho công việc anh ấy?

Thời tiết xấu không tốt cho công việc anh ấy.

4. Timothy làm gì trước khi anh ấy đưa bọn trẻ đến trường?

Anh ấy chuẩn bị bữa sáng cho khách trong khách sạn anh ta.

5. Con tàu đến đảo bao lâu một lần?

Con tàu đến đảo 3 ngày 1 lần.

Giải sbt Tiếng Anh 8 mới Writing trang 15

1. Rewrite the following sentences...(Viết lại những câu sau mà không thay đổi nghĩa gốc của chúng. Sử dụng hình thức so sánh đúng của trạng từ trong ngoặc đơn.)

1. The Lion team performed less successfully than the Eagle team.
2. In the City, children less freely than in the countryside.
3. In the past, our gers were worse equipped than now..
4. An ordinary car goes more slowly than a sports car.
5. A tourist travels more cheaply than a business person.
6. Mr. Dylan works more carelessly than Mr. Thompson.

Hướng dẫn dịch:

1. Đội Sư Tử trình diễn ít thành công hơn đội Đại Bàng.
2. Trong thành phố, trẻ con ít tự do hơn ở miền quê.
3. Trong quá khứ, lều của chúng tôi được trang bị tệ hơn bây giờ.
4. Một chiếc xe bình thường đi chậm hơn một chiếc xe thể thao.
5. Một du khách đi du lịch rẻ hơn một thương gia.
6. Ông Dylan làm việc bất cẩn hơn ông Thompson.

2. Nguyen often visits his grandparents...(Nguyễn thường thăm ông bà cậu ấy sống ở một ngôi làng trên núi. Đây là những thay đổi mà anh ấy chứng kiến. Sử dụng thông tin trong bảng và viết một đoạn văn ngắn về những thay đổi đó.)

There are a lot of changes in my grandparents' village. The first change is that the road from the town centre to the village is paved, not as dirty as 6 years ago. They used the buffalo-drawn transport, but now they have more motorbikes. The second change is that there are electric lights everywhere, not oil light as in the past. So there are some shops, a post office and a clinic in the village. The last is most of children go to school.

Hướng dẫn dịch:

Có nhiều thay đổi trong làng ông bà tôi. Thay đổi đầu tiên là đường từ trung tâm thị trấn đến làng được lát vỉa hè, không bẩn như cách đây 6 năm. Họ đã sử dụng xe trâu kéo, nhưng bây giờ họ có nhiều xe máy hơn. Thay đổi thứ hai là có đèn điện ở mọi nơi, chứ không phải là đèn dầu như trong quá khứ. Ví thể mà có vài cửa hàng, một bưu điện và một phòng khám bệnh trong làng. Điều cuối cùng là hầu hết trẻ con đều đến trường.

CLICK NGAY vào **TẢI VỀ** dưới đây để download tài liệu giải bài tập SBT Tiếng anh lớp 8 **Unit 2: Life in the countryside** sách mới được tổng hợp chi tiết, hay nhất với file word, pdf hoàn toàn miễn phí. Chúc các em học sinh đạt được những kết quả tốt trong kỳ thi sắp tới.